

Số: /GCN-SXD

Hà Nội, ngày tháng 7 năm 2025

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 24/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng thành phố Hà Nội;

Xét Đơn đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 02/7/2025 của Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng và kiểm định xây dựng.

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty Cổ phần Dezai Việt Nam

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty cổ phần (Giấy phép đầu tư) số: 0106205328 đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 6 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 28 tháng 11 năm 2023 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Địa chỉ: Số 26 ngõ 38 phố Chu Huy Mân, phường Phúc Đồng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 0986.090.432.

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.**

Địa chỉ đặt phòng thí nghiệm: Số 26 ngõ 38 phố Chu Huy Mân, phường Phúc Đồng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: LAS-XD 24.011.

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày 05/12/2023 và thay thế Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số 11/GCN-SXD(GĐXD) ngày 05/12/2023./.

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần Dezai Việt Nam;
- Bộ Xây dựng; (để b/cáo)
- Đ/c Giám đốc Sở XD;
- Đ/c Nguyễn Thế Công-PGD SXD;
- Lưu: VT, CCGĐXD (H.N.Duy-02).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Thế Công

**DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM
CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 24.011**

(Kèm theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng
số /GCN-SXD ngày tháng 7 năm 2025)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
I	THỬ NGHIỆM XI MĂNG, CHẤT KẾT DÍNH	
1	Xi măng - Xác định độ ổn định thể tích Lechatelie, độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết	TCVN 6017:15; TCVN 8875:12; ISO 9597:08
2	Xi măng - Xác định cường độ	TCVN 6016:11; ISO 679:09
3	Xi măng - Xác định khả năng giữ nước	TCVN 9202:12
4	Xi măng - Xác định độ bền nén bằng PP nhanh	TCVN 3736:82
II	THỬ NGHIỆM CỐT LIỆU	
5	Cốt liệu cho bê tông và vữa: Thành phần hạt và mô đun độ lớn; Thành phần thạch học; Xác định KLR, KLTT và hút nước; KLTT xốp, độ hong, độ ẩm; tạp chất sét cục, hữu cơ bụi bùn sét; cường độ đá gốc; nén đập xi lanh và hệ số hóa mềm, mác đá dăm; mài mòn Los Angeles; thoi dẹt, phong hóa mềm yếu; hạt sét; hạt bị đập vỡ; hàm lượng mica; tạp chất hữu cơ; hàm lượng hạt <75µm.	TCVN 7572:06
6	Cốt liệu nhẹ cho bê tông: Thành phần hạt; KLTT; độ bền trong xi lanh; mất đi khi đun sôi; độ hút nước	TCVN 6221:97
7	Đá xây dựng - Phương pháp xác định độ ẩm, độ hút nước trong phòng thí nghiệm	TCVN 10321:14
8	Đá xây dựng - Phương pháp xác định khối lượng thể tích trong phòng thí nghiệm	TCVN 10322:14
9	Đá xây dựng - Phương pháp xác định độ bền nén trong phòng thí nghiệm	TCVN 10324:14
10	Thử nghiệm cát nghiền: Xác định thành phần hạt; hàm lượng sét; hàm lượng hạt <75µm	TCVN 9205:12
11	Xác định hệ số ES	ASTM D2419; AASHTO T176
12	Xác định góc nghỉ tự nhiên của cát	ASTM D1883; AASHTO T139
III	THỬ NGHIỆM GẠCH	
13	Gạch xây: Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan; độ bền nén; độ bền uốn; độ hút nước; KLTT; độ rỗng; vết tróc do vôi; sự thoát muối	TCVN 6355:09
14	Gạch bê tông tự chèn: Xác định kích thước; màu sắc ngoại quan; độ bền nén; độ mài mòn; độ hút nước	TCVN 6476:1999
15	Gạch bê tông: Kích thước; màu sắc ngoại quan; rỗng; cường độ nén; độ thấm nước; độ hút nước	TCVN 6477:16; ASTM C140; ASTM C426
16	Bê tông nhẹ - Sản phẩm khí chưng áp: Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ hút	TCVN 7959:17; TCVN 9029:17;

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
	nước; khối lượng thể tích khô	TCVN 9030:17
17	Gạch Terrazzo: Kích thước ngoại quan; cường độ uốn uốn; độ hút nước; độ mài mòn	TCVN 7744:13
IV	THỬ NGHIỆM GẠCH ĐÁ ỐP LÁT	
18	Đá ốp lát tự nhiên: Xác định kích thước, hình dáng; độ hút nước; độ bền uốn	TCVN 4732:16
19	Đá ốp lát nhân tạo: Xác định kích thước, hình dáng; độ hút nước; độ bền uốn; độ bền mài mòn	TCVN 8057:09
20	Gạch ốp lát: Xác định chất lượng bề mặt; độ hút nước; lực uốn gãy; độ bền uốn; độ chịu mài mòn sâu; độ bền sốc nhiệt; độ bền băng giá; sự khác biệt màu; độ chống bám bẩn; độ bền hóa	TCVN 6415-2,3,4,6,9,12,13,14,16:16
21	Gạch Granito: Kích thước ngoại quan; độ mài mòn; độ hút nước; cường độ uốn gãy; độ cứng	TCVN 6074:95
22	Gạch xi măng: Xác định kích thước và ngoại quan; độ mài mòn; độ hút nước; tải trọng uốn gãy; độ cứng	TCVN 6065:95
V	BENTONITE, POLYMER	
23	Bentonite: Xác định hàm lượng cát; tỷ lệ keo; mất nước; độ dày áo sét; lực cắt tĩnh; tính ổn định; độ pH; tỷ trọng; độ nhớt	TCVN 11893:17; TCVN 9395:12; TCVN 13068:20
VI	BÊ TÔNG VÀ VỮA	
24	Bê tông- Phương pháp thử độ sụt, độ chảy xòe	TCVN 3106:22 ASTM C1611:05
25	Bê tông - Xác định độ tách nước tách vữa	TCVN 3108:93; ASTM C232
26	Bê tông - Xác định hàm lượng bọt khí	TCVN 3111:22; ASTM C173
27	Bê tông - Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:22; ASTM C642
28	Bê tông - Xác định độ hút nước	TCVN 3113:22 ASTM C642
29	Bê tông - Xác định độ mài mòn	TCVN 3114:22
30	Bê tông - Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3115:22; ASTM C138
31	Bê tông - Xác định độ chống thấm nước	TCVN 3116:22 EN12390-8
32	Bê tông - Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 3118: 22; AASHTO T22
33	Bê tông - Xác định cường độ kéo khi uốn	TCVN 3119: 22; AASHTO T97
34	Bê tông - Xác định cường độ kéo khi bẻ	TCVN 3120:22; AASHTO T198
35	Bê tông - Xác định thành phần cấp phối bê tông	TCVN 4453:95 BS 5328
36	Bê tông - Xác định thời gian đông kết	TCVN 9338:12
37	Bê tông - Xác định độ pH	TCVN 9339: 12

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
38	Bê tông - Xác định nhiệt độ trong hỗn hợp bê tông	TCVN 9340:12
39	Bê tông - Xác định cường độ kéo khi ép chế	TCVN 8862:11
40	Bê tông - Xác định cường độ lắng trụ và mô đun đàn hồi	TCVN 5726:22
41	Bê tông đúc sẵn - Tấm tường: Xác định kích thước khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; cường độ uốn	TCVN 11524:16; TCVN 12302:18
42	Bê tông đúc sẵn - Bó vỉa: Xác định kích thước khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; khả năng chịu tải	TCVN 10797:15
43	Bê tông đúc sẵn - Gối bê tông: Xác định kích thước khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; khả năng chịu tải	TCVN 10799:15
44	Vữa: Xác định kích thước hạt; cốt liệu hạt lớn nhất; độ lưu động; KLTT; độ hút nước; thời gian đông kết; độ bám dính; độ hút nước; cường độ nén và cường độ uốn	TCVN 3121:22; ASTM C230; ASTM C109
45	Vữa cho bê tông nhẹ: Xác định kích thước hạt; độ lưu động; khả năng giữ lưu động; thời gian đông kết; cường độ nén; độ bám dính; hệ số hút nước	TCVN 9028:11
46	Vữa khô trộn sẵn: Xác định độ chảy; độ tách nước; cường độ nén	TCVN 9204:12
VII	KIM LOẠI VÀ LIÊN KẾT HÀN	
47	Kim loại: Thí nghiệm thử kéo	TCVN 197:14; TCVN 6288:97; TCVN 7937:13
48	Kim loại: Thí nghiệm thử uốn và uốn lại	TCVN 198:08; AASHTO T244; TCVN 6287:97; TCVN 6288:97
49	Thép cốt bê tông - Mối nối bằng ống ren: giới hạn bền kéo mối nối	TCVN 13711-2:2023
50	Thử nghiệm kéo, uốn mối hàn	TCVN 5403:10; TCVN 5401:10
51	Thử phá hủy mối hàn trên vật liệu kim loại kéo ngang, dọc	TCVN 8310:10; TCVN 8311:10
52	Thử nghiệm kéo neo thép, neo bu lông	ASTM E1512
53	Thử nghiệm bu lông kim loại, đai ốc vít, thanh ren: độ bền kéo, uốn; độ dẫn dài	TCVN 1916:95; TCVN 4795:89
54	Xác định khối lượng, chiều dày lớp mạ, lớp phủ	TCVN 5023:07; TCVN 5408:07; TCVN 5878:07; TCVN 5877:07; TCVN 7470:05; ASTM E376
55	Ống kim loại: Xác định kích thước; thử kéo; thử nén; thử uốn; thử áp lực; thử nén bẹp ống	TCVN 1830:08; TCVN 314:08; TCVN 1832:08;

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
		TCVN 9245:12
56	Mối hàn: Kiểm tra không phá hủy phương pháp thẩm thấu	TCVN 4617:88; TCVN 5880:10
VIII	THỬ NGHIỆM NƯỚC XÂY DỰNG	
57	Xác định hàm lượng dầu mỡ	TCVN 2671:78
58	Xác định độ pH	TCVN 6492:11
59	Xác định độ đục	TCVN 12402:21
IX	THỬ NGHIỆM ỐNG VÀ PHỤ KIỆN ỐNG	
60	Ống, phụ tùng và hệ thống phụ tùng bằng nhựa nhiệt dẻo: Thử nghiệm độ bền áp suất thủy tĩnh, độ kín khít	TCVN 6149:07; TCVN 6041:96
61	Ống nhựa nhiệt dẻo: Xác định độ bền va đập	TCVN 6144:03
62	Ống nhựa nhiệt dẻo và ống PVC-U: Xác định kích thước hình học	TCVN 6148:07
63	Ống và phụ tùng ống bằng gang: Xác định kích thước; Thử áp lực	TCVN 2942:93; AASHTO T280
64	Ống nhựa cho tuyến cáp ngầm: Thông số kích thước hình học; độ bền kéo đứt, thử nén; độ bền va đập; độ bền màu;	TCVN 8699:11; ASTM F714:06A; TCVN 8850:11
65	Ống luồn dây điện: Xác định kích thước; độ biến dạng; điện trở cách điện; độ bền va đập	TCVN 7434:04; BS EN 61386-21:04; EN 50086; IEC 614; BS 6099
X	DÂY CÁP ĐIỆN VÀ PHỤ KIỆN	
66	Dây cáp điện, Xác định kích thước; tiết diện dây dẫn; chiều dày lớp cách điện; điện trở cách điện; lực kéo đứt dây	TCVN 6612:07; TCVN 2103:94; TCVN 6610:14; TCVN 10296:14; TCVN 6613:10
67	Vật liệu cách điện và vật liệu vỏ bọc của cáp điện: Xác định kích thước; khả năng chịu kéo; độ giãn dài; điện trở cách điện	TCVN 8665:11; TCVN 6745:00
68	Dây cáp tín hiệu: Kiểm tra kích thước sợi; chiều dày cách điện; chiều dày vỏ bọc; điện trở dây cáp; thử kéo	TCVN 6614:08; TCVN 6099:07
69	Dây điện: Xác định đường kính ruột dẫn; số sợi; điện trở ruột dẫn; điện trở cách điện; chiều dày cách điện; độ bền điện áp	TCVN 6612:07; IEC 60228:04; TCVN 6610:14
XI	THỬ NGHIỆM SƠN, VẬT LIỆU CHỐNG THẨM	
70	Xác định độ mịn	TCVN 2091:15
71	Xác định thời gian chảy (độ nhớt)	TCVN 2092:13; ASTM D2196:86
72	Xác định hàm lượng phần khô	TCVN 2093:93
73	Xác định độ phủ; độ thấm nước Phụ lục A	TCVN 2095:93
74	Xác định độ khô và thời gian khô	TCVN 2096:15
75	Xác định độ bám dính	TCVN 2097:15; ASTM D4541

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
76	Xác định độ bóng	TCVN 2101:07
77	Xác định màu sắc	TCVN 2102:07
78	Xác định chiều dày màng sơn khô bằng PP không phá hủy	TCVN 9406:12; ASTM A123:02
79	Xác định chiều dày màng sơn khô	TCVN 9406:12
80	Sơn tường dạng nhũ: Xác định trạng thái; đặc tính; độ ổn định; kiểm tra ngoại quan màng sơn; độ bền nước; độ bền kiềm; độ rửa trôi.	TCVN 8653:12
81	Vật liệu chống thấm: Xác định độ mịn, độ nhót, độ phủ, thời gian khô, bám dính, chịu nhiệt.	TCVN 6557:00; TCVN 9065:12
82	Bảng cản nước: Xác định khối lượng riêng; độ cứng; cường độ chịu kéo; thay đổi khối lượng; sức kháng chống kéo đứt; kiểm tra kích thước	TCVN 9407:14; TCVN 1595:07; TCVN 4509:13; TCVN 4866:13
XII	THỬ NGHIỆM KÍNH, KHUNG CỬA VÁCH KÍNH	
83	Kính xây dựng: Xác định độ sai lệch kích thước, khuyết tật ngoại quan; độ cong vênh	TCVN 7219:18; TCVN 7527:05; TCVN 9808:13; TCVN 8260:09; TCVN 7364:18
84	Kính xây dựng: Độ bền va đập bi rơi; va đập con lắc; phá vỡ mẫu	TCVN 7368:13; TCVN 7455:13
85	Khung xương vách thanh treo: Xác định kích thước; chiều dày lớp phủ; thử nghiệm khả năng chịu tải	ASTM- C635; ASTM C635M; TCVN 7470:05
XIII	THỬ NGHIỆM ĐẤT, ĐÁ, CÁT TRONG PHÒNG, HIỆN TRƯỜNG	
86	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:12; AASHTO T100
87	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:12; AASHTO T217
88	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:12; AASHTO T89
89	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:14; AASHTO T27
90	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:12; AASHTO T236
91	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:12; AASHTO T216
92	Đảm nén đất đá trong phòng thí nghiệm	22TCN 333:06
93	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 4202:12; ASTM D2937
94	Xác định hệ số thấm K	TCVN 8723:12; ASTM D2434:00
95	Xác định đặc trưng tan rã, trương nở của đất	TCVN 8718:12; TCVN 8719:12
96	Xác định sức chịu tải CBR trong phòng và hiện	22TCN 332:06;

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
	trường	TCVN 8821:12
97	Chỉ tiêu cơ lý đất trên máy nén 3 trục (UU, CU, CD, CV)	TCVN 8868:11; ASTM 2850:95
98	Cường độ ép chẻ của vật liệu hạt liên kết bằng chất vô cơ	22 TCN 73:84
99	Xác định độ ẩm, KLTT, độ chặt bằng phễu rót cát	22TCN 346:06; TCVN 8729:12
100	Xác định dung trọng, độ ẩm, độ chặt PP dao dai	22TCN 02:71; TCVN 12791:20; TCVN 8305:09; TCVN 8729:12;
101	Thí nghiệm mô đun nền đàn hồi bằng tấm ép cứng	TCVN 8861:11; TCVN 9354:12; 22TCN 211:06; AASHTOT221
102	Xác định CBR trong PTN	TCVN 12792:20
103	Thí nghiệm đầm nén proctor	TCVN 12790:20
104	Xác định độ ẩm của đất tại hiện trường	TCVN 8728:12
105	Xác định độ chặt sau đầm nén tại hiện trường	TCVN 8730:12
106	Xác định độ chặt hiện trường bằng PP rót nước	ASTM D5030:04
107	Kéo khi ép chẻ, mô đun, kháng nén, kháng uốn của đất gia cố	TCVN 9403:12; TCVN 8862:11
108	Đầm chặt, cường độ kháng ép, nén, mô đun, ổn định nước sau 5 chu kỳ của đất gia cố chất kết dính	ASTM D559; ASTM D1633; ASTM D1634; ASTM D1635; TCVN 9843:13
XIV	THỬ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG	
109	Phương pháp không phá hủy sử dụng súng bật nảy; máy siêu âm kết hợp súng bật nảy	TCVN 9334:12; TCVN 9335:12; ASTM C597:16
110	Thí nghiệm cắt cánh hiện trường (FVT)	ASTM D2573:94
111	Thí nghiệm tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393: 12; ASTM D1143
112	Xác định độ bằng phẳng bằng thước 3m	TCVN 8864:11; ASTM E950
113	Xác định độ nhám mặt đường bằng PP rắc cát	TCVN 8866:11; ASTM E965
114	Xác định mô đun đàn hồi E bằng cần Benkelman	TCVN 8867:11; AASHTO T256
115	Thử nghiệm cọc trụ xi măng đất gia cố nền đất	TCVN 9403:12
116	Thử nghiệm hệ thống nổi đất, chống sét	TCVN 9385:12; TCVN 4756:89
117	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn SPT	TCVN 9351, 9352, 9846:13

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
118	Đo mô đun biến dạng bằng tấm nén phẳng	TCVN 9354:12; TCVN 9403:12
119	Xác định sức kháng trượt của bề mặt đường bằng con lắc Anh	TCVN 10271:14
120	Xác định chiều rộng vết nứt của bê tông	TCVN 5879:95
121	Xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí, đường kính cốt thép	TCVN 9356:12
122	Xác định cường độ kéo nhỏ vừa bê tông	TCVN 9490:12; ASTM D4429:09; ASTM C900:06
123	Xác định cường độ kéo bề mặt và kéo trực tiếp	TCVN 9491:12
XV	THỬ NGHIỆM NHỰA ĐƯỜNG - NHỰA ĐƯỜNG LỎNG, NHỮ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG POLIME	
124	Xác định độ kim lún, chỉ số độ kim lún PI TT27-14BGTVT	TCVN 7495:05; 22TCN 279:01
125	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:05; ASTM D113
126	Xác định nhiệt độ hóa mềm (pp vòng và bi)	TCVN 7497:05; ASTM D36
127	Xác định tổn thất khối lượng	ASTM D1754; AASHTO T47
128	Xác định tổn thất khối lượng sau gia nhiệt	TCVN 7499:05; ASTM D 6-00
129	Xác định lượng hòa tan trong trichloroethylene	TCVN 7500:05; ASTM D2042
130	Xác định khối lượng riêng	TCVN 7501:05; AASHTO T228
131	Xác định độ nhớt động lực học	TCVN 7502:05; ASTM D 2170
132	Xác định hàm lượng Parafin	TCVN 7503:05; DIN 52015
133	Xác định độ bám dính với đá	TCVN 7504:05; ASTM D3625
134	Xác định ảnh hưởng của nhiệt và không khí bằng phương pháp sấy màng mỏng	TCVN 11711:17
135	Xác định hàm lượng nước; chung cát; độ nhớt tuyệt đối	TCVN 8818:11; ASTM D95
136	Độ đàn hồi của nhựa đường Polime	22TCN 319:04; ASTM D6084
137	Xác định độ nhớt bằng nhớt kế	TCVN 11196:17
138	Xác định khả năng trộn lẫn với nước	TCVN8817:11; AASHTOT59
139	Xác định bám dính tại hiện trường	TCVN 8817-15:11
140	Nhũ tương nhựa đường axit: Xác định độ nhớt Saybolt Furol; độ lắng và ổn định 24h; hạt quá cỡ;	TCVN 8817:11

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
	điện tích hạt; khử nhũ; hạt lớn hơn 1,4mm; thí nghiệm trộn với xi; độ dính bám và tính chịu nước; hàm lượng dầu; hàm lượng nhựa	
141	Nhựa đường Polime: Xác định độ hóa mềm; độ kim lún ở 25°C; nhiệt độ bắt lửa; lượng tổn thất và tỷ lệ độ kim lún sau khi đun nóng ở 163°C; Lượng hòa tan trong Tricloroethylene; Khối lượng riêng ở 25°C; Độ dính bám với đá; độ đàn hồi; độ ổn định lưu trữ	22TCN 319-04
XVI	THỬ NGHIỆM BỘT KHOÁNG BÊ TÔNG NHỰA	
142	Thành phần hạt, mất khi nung; khối lượng riêng; hàm lượng nước; KLR; KLTT độ rỗng; chất hòa tan; KLR của bột khoáng chất và nhựa đường; KLTT và độ rỗng dư của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường; độ trương nở thể tích của bột khoáng và nhựa đường; chỉ số hàm lượng nhựa của bột khoáng; độ ẩm; hệ số thích nước của bột khoáng	22 TCN 58:84; TCVN 12884:20; TCVN 8735:12
XVII	THỬ NGHIỆM BÊ TÔNG NHỰA	
143	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:11; ASTM D1559
144	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết	TCVN8860-2:11; ASTM D2172
145	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:11; AASHTO T 27
146	Tỷ trọng lớn nhất, KLR của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:11; ASTM D2041
147	Tỷ trọng khối, KLTT của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:11; AASHTO T166
148	Độ chảy nhựa; góc cạnh; hệ số độ chặt lu lèn; rỗng dư; rỗng cốt liệu; rỗng lấp đầy nhựa; ổn định còn lại; cường độ kéo	TCVN 8860:11; TCVN 8862:11
149	Xác định thành phần hỗn hợp bê tông nhựa	TCVN 8820: 11
150	Tỷ trọng của HH BTN đã đầm nén sử dụng mẫu bọc paraffin	AASHTOA275-91(2005)
151	Xác định độ bền mỏi theo phương pháp uốn đầm sử dụng tải trọng lặp	TCVN 12579:19
152	Xác định ảnh hưởng của nước đến hỗn hợp bê tông nhựa đầm chặt	AASHTO T283
153	Xác định khả năng kháng ẩm của mẫu đã đầm chặt	TCVN 12914:20
154	Xác định độ góc cạnh của cốt liệu thô	TCVN 11807:17
155	Xác định hàm lượng nước có trong HH BTN nóng bằng PP tủ sấy	AASHTO T329
156	Xác định cường độ kéo khi uốn và mô đun đàn hồi	22 TCN 211:06
157	Độ bong tróc HH BTN	ASTM D3625; AASHTO T182
158	PP đầm lăn bánh thép	TCVN 11782:17
159	Độ chặt BTN bằng thiết bị đầm xoay	TCVN 12817:19

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
160	Kiểm tra mặt đường bê tông nhựa	TCVN 13567:22
161	Xác định mức độ các hạt được bao bọc trong hỗn hợp nhựa	AASHTO T195
162	Xác định cục sét và hạt mềm yếu có trong cốt liệu	AASHTO T112
163	Ep chẻ, hệ số cường độ kéo, cường độ nén, tỷ lệ giãn nở, chu kỳ, độ bằng phẳng, sai số, độ chặt lu lèn của vật liệu tái chế	TCVN 13150:20; TCVN 8862:12
164	Xác định vật liệu nhỏ hơn 0,075 mm có trong cốt liệu khoáng bằng phương pháp rửa	AASHTO T11
165	Xác định tỷ trọng và mức độ hấp thụ nước của cốt liệu lớn, cốt liệu nhỏ	AASHTO T85; AASHTO T84
166	Cường độ chịu nén và độ biến dạng, cường độ chịu nén không nở hông, còn lại, đặc tính tạo bọt của nhựa đường	TCVN 13150:20
XVIII	VẢI ĐỊA KỸ THUẬT, VỎ BỌC BẮC THẨM	
167	Xác định độ dày tiêu chuẩn	TCVN 8220:09; ASTM D5199:91
168	Xác định khối lượng đơn vị diện tích	AASHTO D5261; TCVN 8221:09
169	Cường độ bền chịu kéo giật, độ dẫn dài	ASTM D4632:91
170	Cường độ xé rách hình thang	ASTM D4533:91; TCVN 8871:11
171	Khả năng chống xuyên CBR	BS 6906 P4:97
172	Xác định cường độ chịu kéo của mối nối	TCVN 9138:12
173	Cường độ kéo, độ dẫn dài	TCVN 8485:10; TCVN 8871:11
XIX	GỖ , VÁN TẤM, COMPOSITE, COMPACT, ALUMINIUM, THẠCH CAO	
174	Ván nhân tạo, ván gỗ dán MDF: Xác định kích thước; KLTT; độ ẩm	TCVN 7753:07; TCVN 7755:07; TCVN 7756:07
175	Ván gỗ nhân tạo: Xác định khối lượng riêng	TCVN 5694:14
176	Ván gỗ nhân tạo: Xác định độ bền uốn sau khi ngâm nước	TCVN 12444:18
177	Ván gỗ nhân tạo, ván lát sàn: Xác định độ trương nở chiều dày	TCVN 12445:18; TCVN 11950:18
178	Gỗ xộp composite: Xác định chiều dày; độ ẩm; khối lượng riêng; độ bền khi ngâm trong nước sôi	TCVN12765:19; TCVN12760:19
179	Gỗ tự nhiên: Xác định số vòng; độ ẩm; KLTT; độ co rút; độ giãn nở thể tích	TCVN 8048:09
180	Xác định đặc trưng hình học	TCVN 11945:18
181	Xác định độ bền chịu tác động ván sàn	TCVN 11948:18
182	Gỗ ghép thanh bằng keo: Kích thước, độ ẩm, khối lượng riêng	TCVN 8574:10
183	Thử nghiệm tấm Compact: Xác định độ bền nén; độ bền ngâm nước sôi	ASTM D1621:00; ISO 4586-2:04; ASTM D5628:96

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
184	Tấm thạch cao: Xác định kích thước, độ sâu gờ vuốt thon, độ hút nước, độ cứng góc cạnh, gờ, cường độ chịu uốn, độ hấp thụ nước bề mặt, độ biến dạng ẩm	TCVN 8259:09; EN 13950:14

Ghi chú (*): Các chỉ tiêu kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.